

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa
trong lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 19 thủ tục hành chính (TTHC) được chuẩn hóa trong lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế (*xem Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Cập nhật các TTHC được chuẩn hóa tại Quyết định này Hệ thống thông tin TTHC tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định; Niêm yết công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị tại trụ sở cơ quan và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết các TTHC này và hoàn thành việc cấu hình TTHC trên phần mềm Hệ thống xử lý một cửa tập trung;

c) Triển khai thực hiện giải quyết các TTHC thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm:

a) Cập nhật các TTHC được chuẩn hóa tại Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Công khai các TTHC này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các TTHC này thay thế 16 TTHC có số thứ tự 20 đến 35 tại Mục IV (lĩnh vực địa chất và khoáng sản) của Phụ lục Danh mục TTHC ban hành kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế; Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng CP);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP (gửi qua mạng);
- Lãnh đạo VP và CV;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phương

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**
(Kèm theo Quyết định số 1563 /QĐ-UBND ngày 26 /6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Stt	Tên TTHC (Mã số TTHC)	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Cách thức - Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Đăng ký mức độ Dịch vụ công trực tuyến	Căn cứ pháp lý
I	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH					
1	Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình 1.004446	+ Đối với giấy phép khai thác khoáng sản: 115 ngày. + Đối với Quyết định điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản: 40 ngày.	* Cách thức: - <i>Nộp hồ sơ</i> : Chủ giấy phép nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Thừa Thiên Huế (website: https://dichvucong.thuathienhue.gov.vn).	I. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản và giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) như sau: 1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m3/năm: 1.000.000 đồng/giấy phép b. Có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm: 10.000.000 đồng/giấy phép c. Có công suất khai thác trên 10.000 m3/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới	Mức độ 4	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định

		<p>+ Đối với giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: 70 ngày. (Kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ)</p>	<p>- <i>Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</i> Trung tâm PV hành chính công tỉnh (Số 01 đường Lê Lai, thành phố Huế) trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân sau khi đã nộp phí, lệ phí (nếu có)</p>	<p>100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm VLXD thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 40.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 40.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 50.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 60.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 80.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 100.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>II. Đối với Quyết định điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản: Không.</p>	<p>mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p> <p>- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.</p>
--	--	--	---	--	---

2	<p>Thủ tục đăng ký khai thác khoáng sản VLXD thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch</p> <p>1.004132</p>	55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	<p><i>* Cách thức:</i></p> <p>- <i>Nộp hồ sơ:</i> Chủ giấy phép nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Thừa Thiên Huế (website: https://dichvucong.thuathienhue.gov.vn).</p> <p>- <i>Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</i> Trung tâm PV hành chính công tỉnh (Số 01 đường Lê Lai, thành phố Huế) trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân sau khi đã nộp phí, lệ phí (nếu có)</p>	Không	Mức độ 4	<p>Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường</p>
3	<p>Thủ tục chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích</p>	Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	<p><i>* Cách thức:</i></p> <p>- <i>Nộp hồ sơ:</i> Chủ giấy phép nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành</p>	Không	Mức độ 3	<p>Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;</p>

	lập đề án thăm dò khoáng sản 1.004083		chính công tỉnh hoặc đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Thừa Thiên Huế (website: https://dichvucong.thuathienhue.gov.vn). - <i>Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</i> Trung tâm PV hành chính công tỉnh (Số 01 đường Lê Lai, thành phố Huế) trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân sau khi đã nộp phí, lệ phí (nếu có)			- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.
II DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG						
4	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản 1.004434	Không quá 112 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	* <i>Cách thức:</i> - <i>Nộp hồ sơ:</i> Chủ giấy phép nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Thừa Thiên Huế (website: https://dichvucong.thuathienhue.gov.vn). - <i>Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</i> Trung tâm PV hành chính công tỉnh (Số 01 đường Lê Lai, thành phố Huế) trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân sau khi đã nộp phí, lệ phí (nếu có)	Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm với mức thu tối đa: - Từ 1 tỷ đồng trở xuống: 2.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng: 4.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng: 6.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 8.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 10.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 100 tỷ đồng: 12.000.000 đồng/hồ sơ	Mức độ 4	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và MT, Bộ Tài chính. - Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND tỉnh TT Huế.
5	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò	Không quá 112 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	nt	Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm với mức thu tối đa: - Từ 1 tỷ đồng trở xuống: 2.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng:	Mức độ 4	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP

	<p>khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt</p> <p>1.004433</p>			<p>4.000.000 đồng/hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng: 6.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 8.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 10.000.000 đồng/hồ sơ - Từ trên 100 tỷ đồng: 12.000.000 đồng/hồ sơ 		<p>ngày 29/11/2016 của Chính phủ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính. - Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND tỉnh TT Huế.
6	<p>Thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</p> <p>1.004264</p>	<p>Không quá 100 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	nt	Không quy định	Mức độ 4	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ
7	<p>Thủ tục cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản</p> <p>1.000778</p>	<p>Không quá 95 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	nt	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. 	Mức độ 4	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 136 /2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày

						09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
8	Thủ tục gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản 1.004481	Không quá 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	nt	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Mức độ 4	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
9	Thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản 2.001814	Không quá 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	nt	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Mức độ 4	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 136 /2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.
10	Thủ tục trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản 1.005408	Không quá 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	nt	Không quy định	Mức độ 4	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
11	Thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Không quá 190 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	nt	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): - Đến 01 tỷ đồng với mức phí: 10 triệu đồng - Trên 01 đến 10 tỷ đồng với mức phí: 10	Mức độ 4	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP

	2.001787	đủ hồ sơ hợp lệ.		<p>triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)</p> <p>- Trên 10 đến 20 tỷ đồng với mức phí: 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)</p> <p>- Trên 20 tỷ đồng với mức phí: 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng).</p>		<p>ngày 29/11/2016 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.</p>
12	<p>Thủ tục cấp Giấy phép khai thác khoáng sản</p> <p>1.004446</p>	<p>Không quá 120 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	nt	<p>1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</p> <p>a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 1.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>b. Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 10.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>c. Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép</p>	Mức độ 4	nt

				<p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm VLXD thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 40.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 40.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 50.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 60.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 80.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 100.000.000 đồng/giấy phép</p>		
13	<p>Thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản</p> <p>2.001783</p>	<p>Không quá 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	nt	<p>1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</p> <p>a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 500.000 đồng/giấy phép</p> <p>b. Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 5.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>c. Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép</p> <p>2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép</p> <p>b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai</p>	Mức độ 4	nt

				<p>thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 10.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 15.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm VLXD thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 25.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/giấy phép</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/giấy phép</p>		
14	Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Không quá 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	nt	nt	Mức độ 4	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT

	1.004345					ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
15	Thủ tục trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản 1.004135	Không quá 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	nt	Không	Mức độ 4	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
16	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản 2.001781	Không quá 35 ngày	nt	Khai thác tận thu: 5.000.000 đồng/01giấy phép	Mức độ 4	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
17	Thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản 1.004343	Không quá 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	nt	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu: 2.500.000 đồng/01giấy phép.	Mức độ 4	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.

18	Thủ tục trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản 2.001777	Không quá 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	nt	Không	Mức độ 4	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính Phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
19	Thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản 1.004367	Không quá 123 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	nt	Không	Mức độ 4	nt